



Merkblatt für Studierende

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực đi du học đại học

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)
Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigten) Kopie eingereicht werden. Dokumente in vietnamesischer Sprache sind mit einer Übersetzung ins Deutsche vorzulegen.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Giấy tờ bằng tiếng Việt phải kèm theo bản dịch sang tiếng Đức.

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn.

Alle Visumanträge zu Studienzwecken müssen nachfolgende Unterlagen enthalten:	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmerkungen <i>Ghi chú</i>
Hồ sơ xin cấp thị thực đi du học đại học phải có những giấy tờ sau:			
1. vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes <u>Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“)</u> <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (<u>tờ khai trực tuyến „VIDEX“</u>).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (<u>Fotomustertafel</u>) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (<u>Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực</u>). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			
4. Spezifische Unterlagen für die direkte Studienaufnahme, Studienvorbereitung oder Studienbewerbung <i>Giấy tờ riêng biệt đối với các trường hợp nhập học đại học trực tiếp, học dự bị đại học hoặc xin nhập học đại học tại Đức</i>			
a) <u>Visumanträge zur direkten Studienaufnahme müssen folgende Unterlagen enthalten:</u> <i>Hồ sơ xin cấp thị thực cho mục đích nhập học đại học trực tiếp cần có các giấy tờ sau:</i>			
I. Unbedingter Zulassungsbescheid einer deutschen Hochschule <i>Thư mời nhập học không kèm theo điều kiện của một trường đại học tại Đức.</i>			
II. Wenn kein APS-Zertifikat vorgelegt wird: Bachelor- oder Masterurkunde			



Nếu không có chứng chỉ APS: Nộp bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng cao học.			
III.	Wenn die Sprachkenntnisse bei der Zulassungsentscheidung nicht durch die Bildungseinrichtung geprüft wurden: Nachweis der für den konkreten Studiengang erforderlichen Sprachkenntnisse durch Vorlage eines Sprachzertifikats eines ALTE-zertifizierten Prüfungsanbieters (in der Regel mindestens Sprachkenntnisse auf dem Niveau B2 des Gemeinsamen Europäischen Referenzrahmens für Sprachen). Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein. Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend. Nếu trong quá trình xét tuyển vào đại học nhà trường không kiểm tra trình độ ngoại ngữ: Chứng minh trình độ ngoại ngữ cần thiết cho ngành học cụ thể bằng cách nộp chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu (ALTE) cấp (thông thường phải có ít nhất trình độ ngoại ngữ bậc B2 theo Khung tham chiếu chung về ngôn ngữ của châu Âu). Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì Quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.		
IV.	Austauschstudierende müssen den Partnerschaftsvertrag zwischen der vietnamesischen und der deutschen Hochschule vorlegen Sinh viên trao đổi phải nộp thỏa thuận hợp tác giữa trường đại học Việt Nam và trường đại học Đức.		
b)	<u>Visumanträge zur Studienvorbereitung müssen folgende Unterlagen enthalten:</u> Hồ sơ xin cấp thị thực cho mục đích học dự bị đại học cần có các giấy tờ sau:		
I.	Unbedingter Zulassungsbescheid eines Studienkollegs oder Nachweis über Teilnahme an einem studienvorbereitenden Sprachkurs Thư mời nhập học kèm theo điều kiện của một trường dự bị đại học hoặc chứng nhận về việc sẽ học một khóa tiếng Đức để chuẩn bị học đại học.		
II.	Nachweis der für die Teilnahme an der studienvorbereitenden Maßnahme erforderlichen Sprachkenntnisse durch Vorlage eines Sprachzertifikats eines ALTE-zertifizierten Prüfungsanbieters (in der Regel mindestens Sprachkenntnisse auf dem Niveau B1 des Gemeinsamen Europäischen Referenzrahmens für Sprachen). Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein. Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend. Chứng minh trình độ ngoại ngữ cần thiết cho khóa học dự bị đại học bằng cách nộp chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu (ALTE) cấp (thông thường phải có ít nhất trình độ ngoại ngữ bậc B1 theo Khung tham chiếu chung về ngôn ngữ của châu Âu).		



<i>Chúng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì Quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.</i>			
c) <u>Visumanträge zur Studienbewerbung müssen folgende Unterlagen enthalten:</u> <i>Hồ sơ xin cấp thị thực cho mục đích xin nhập học đại học cần có các giấy tờ sau:</i>			
I. Studienplatzvormerkung einer Hochschule ODER Bewerberbestätigung ODER „Endgültige Mitteilung“ von uni-assist ODER Einladung zur Teilnahme am Aufnahmetest zum Studienkolleg <i>Giấy chứng nhận đã đăng ký một suất học tại một trường đại học HOẶC Giấy chứng nhận đã xin nhập học HOẶC „Thông báo cuối cùng“ của Cơ quan thẩm định hồ sơ xin học đại học/cao đẳng (UNI-ASSIST) HOẶC Giấy báo dự kỳ thi đầu vào của một trường dự bị đại học.</i>			
II. Nachweise über Sprachkenntnisse in der Unterrichtssprache durch Vorlage eines Sprachzertifikats eines ALTE-zertifizierten Prüfungsanbieters (in der Regel mindestens Sprachkenntnisse auf dem Niveau B1 des Gemeinsamen Europäischen Referenzrahmens für Sprachen). Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein. Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend. <i>Chứng minh trình độ ngoại ngữ trong ngôn ngữ giảng dạy bằng cách nộp chứng chỉ ngoại ngữ do một cơ sở tổ chức thi được cấp phép theo tiêu chuẩn của Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ châu Âu (ALTE) cấp (thông thường phải có ít nhất trình độ ngoại ngữ bậc B1 theo Khung tham chiếu chung về ngôn ngữ của châu Âu). Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trong vòng 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Cũng xin lưu ý rằng nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì Quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.</i>			
5. Zertifikat oder Bescheinigung der APS Nur dann nicht erforderlich, wenn ein unbedingter Zulassungsbescheid einer deutschen Hochschule vorgelegt wird <i>Chứng chỉ hoặc chứng nhận APS</i> <i>Chỉ không phải nộp nếu có thư mời nhập học không kèm theo điều kiện của một trường đại học tại Đức.</i>			
6. TestAS-Zertifikat Nicht erforderlich, wenn ein APS-Zertifikat und/oder unbedingter Zulassungsbescheid einer deutschen Hochschule vorgelegt wird <i>Chứng chỉ TestAS</i> <i>Không cần nộp nếu có chứng chỉ APS và/hoặc thư mời nhập học không kèm theo điều kiện của một trường đại học tại Đức.</i>			
7. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit			



Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục <i>Đặc biệt phải trình bày quá trình đào tạo hoặc nghề nghiệp từ trước đến nay.</i>			
8. Motivationsschreiben Selbstverfasste, schriftliche Erklärung zur Motivation für das geplante Studium Một bản trình bày động cơ <i>Tự viết trình bày động cơ đối với dự định du học.</i>			
9. Nachweis der Finanzierung des Aufenthalts in Höhe von mindestens 992 Euro pro Monat (für Studienbewerber 1091 Euro monatlich). Der Nachweis der Finanzierung ist für ein Jahr im Voraus zu erbringen, d.h. finanzielle Mittel in Höhe von mindestens 11.904 Euro sind nachzuweisen. Studienbewerber müssen die Finanzierung für den Zeitraum der Studienplatzsuche nachweisen (mindestens drei Monate, also mindestens 3243 Euro). Dies ist grundsätzlich möglich durch: Chứng minh khả năng tài chính cho thời gian lưu trú ít nhất 992 Euro một tháng (đối với người xin nhập học đại học là 1091 Euro một tháng). Phải có bằng chứng về khả năng tài chính cho một năm, có nghĩa phải chứng minh được là có 11409 Euro. Người xin nhập học đại học phải chứng minh khả năng tài chính cho thời gian xin nhập học (tối thiểu 3 tháng, tức là tối thiểu 3081 Euro). Về nguyên tắc có thể chứng minh bằng: a) Förmliche Verpflichtungserklärung nach §§ 66,68 Aufenthaltsgesetz Nachweis der Kostenübernahme mit Hinweis zum beabsichtigten Aufenthaltszweck durch eine dritte Person auf nationalem Formular, sog. Verpflichtungserklärung (Nähere Informationen erhalten Sie über die Ausländerbehörde, die für den Wohnort des Verpflichtungsgebers zuständig ist – bei dauerhaft im Ausland wohnenden Verpflichtungsgebern, kann die Erklärung an der für den Wohnort zuständige deutsche Auslandsvertretung abgegeben werden) ODER Giấy cam kết bảo lãnh theo quy định của điều 66, 68 Luật cư trú: Chứng minh người thứ ba đảm nhận chi phí liên quan đến mục đích lưu trú bằng Giấy cam kết bảo lãnh theo mẫu quốc gia (Quý vị có thể hỏi thông tin chi tiết tại Sở Ngoại kiều nơi cư trú của người đứng ra cam kết - người cam kết cư trú lâu dài ở nước ngoài có thể đến viết cam kết tại Cơ quan đại diện của Đức có thẩm quyền đối với nơi cư trú của người đó). HOẶC b) Eröffnung eines Sperrkontos Der Lebensunterhalt kann im Visumverfahren durch die Einrichtung eines Sperrkontos nachgewiesen werden. Bei der Wahl des Anbieters haben Sie freie Wahl. In Vietnam bieten nach dem aktuellen Kenntnisstand der Botschaft/des Generalkonsulates die nachfolgend gelisteten Banken ein Sperrkonto an, das die Vorgaben des Visumverfahrens erfüllt: Vietin Bank. Anbieter, die weltweit diesen Service anbieten, finden Sie auf der Webseite des Auswärtiges Amts ODER Mở một tài khoản phong tỏa: Trong quá trình xin cấp thị thực có thể chứng minh khả năng trang trải chi phí sinh hoạt bằng cách mở tài khoản phong tỏa. Quý vị được tự lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản. Theo thông tin hiện nay Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán biết thì tại Việt Nam có thể mở tài khoản phong tỏa như yêu cầu của thủ tục thị thực tại các ngân hàng trong danh sách sau đây: VietinBank. Danh sách các ngân hàng cung cấp dịch vụ này trên toàn cầu có trên trang web của Bộ Ngoại giao Đức . HOẶC c) Stipendium in ausreichender Höhe			



schriftlicher Nachweis der Zusage eines Stipendiums aus deutschen öffentlichen Mitteln oder Stipendiums einer in Deutschland anerkannten Förderorganisation oder Stipendium aus öffentlichen Mitteln des Herkunftslandes, wenn die Vermittlung an die deutsche Hochschule über das Auswärtige Amt, den DAAD oder eine sonstige, deutsche Stipendien gewährende Organisation erfolgte Học bổng đủ cao: Văn bản chứng nhận cấp học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước của Đức, hoặc học bổng của một tổ chức tài trợ được công nhận tại Đức, hoặc học bổng từ nguồn ngân sách của nước xuất xứ nếu việc giới thiệu sinh viên tới trường đại học Đức thông qua Bộ Ngoại giao Đức, Cơ quan Trao đổi hàn lâm Đức (DAAD) hay một tổ chức cấp học bổng khác của Đức.			
10. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und für eine Dauer von mindestens drei Monaten Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế để nhập cảnh, cho thời gian tối thiểu 3 tháng kể từ ngày nhập cảnh mong muốn.			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.
Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen. Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.
Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn
